

Tác động của tài chính vi mô đến sự phát triển của hộ kinh doanh tại Việt Nam

Nguyễn Thị Hoài Thu
Vũ Hương Quỳnh

Ngày nhận: 12/06/2018

Ngày nhận bản sửa: 16/06/2018

Ngày duyệt đăng: 18/06/2018

Bài viết tập trung phân tích tác động của việc vay vốn tài chính vi mô đến sự phát triển của hộ kinh doanh tại Việt Nam. Áp dụng mô hình hồi quy GLS (Generalized Least Squares) với dữ liệu khảo sát thực trạng tín dụng vi mô đối với hộ kinh doanh tại 8 tỉnh/thành phố của Việt Nam trong giai đoạn 2013-2017, kết quả thực nghiệm của nghiên cứu cho thấy, tín dụng vi mô có ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận và năng suất lao động của hộ kinh doanh, tuy nhiên ảnh hưởng này là khác nhau giữa khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp và giữa các vùng miền. Ngoài ra, nghiên cứu chỉ ra rằng việc đào tạo kỹ năng sản xuất, kinh doanh cho chủ hộ kinh doanh chưa có ảnh hưởng rõ rệt đến hiệu quả hoạt động của hộ.

Từ khóa: Hộ kinh doanh, tài chính vi mô, sự phát triển, hiệu quả hoạt động

1. Giới thiệu

Kể từ khi được thừa nhận là đơn vị kinh tế tự chủ năm 1998, khu vực hộ kinh doanh của Việt Nam đã có sự phát triển mạnh mẽ. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nếu năm 1999 Việt Nam chỉ có hơn 1,5 triệu hộ kinh doanh, sử dụng hơn 3 triệu lao động và tạo ra 9% tổng sản phẩm xã hội; thì

tính đến thời điểm 1/10/2016, theo Tổng cục Thống kê, cả nước có tổng cộng 4,91 triệu cơ sở cá thể, sử dụng trên 8,2 triệu lao động.

Tuy nhiên, với đặc trưng kinh doanh nhỏ lẻ, manh mún, hộ kinh doanh có nhiều hạn chế về năng lực kinh doanh, ứng dụng công nghệ, trình độ quản lý dẫn đến năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh còn thấp. Đặc biệt, khu vực này còn gặp nhiều khó

khăn trong việc tiếp cận các nguồn vốn vay chính thức (Phạm Văn Hồng, 2016). Ngoài ra, do hộ gia đình không phải là pháp nhân nên theo Thông tư 39/2016/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), hộ kinh doanh không đủ tư cách chủ thể vay vốn. Để vay vốn, các hộ kinh doanh phải chuyển đổi thành doanh nghiệp hoặc chủ hộ phải tự đứng tên vay và chịu trách nhiệm trả nợ với tư cách cá

nhân. Thông thường, lãi suất vay theo diện cá nhân sẽ được tính như vay tiêu dùng và khiến chi phí vốn có thể tăng lên.

Một kênh huy động vốn khác dành cho hộ kinh doanh là các tổ chức tài chính vi mô¹ (TCVM). Bên cạnh cung cấp các khoản vay nhỏ, dịch vụ tiết kiệm, một số tổ chức TCVM còn cung cấp dịch vụ phi tài chính như quản lý rủi ro, hướng dẫn khởi nghiệp, chia sẻ kinh nghiệm và kiến thức sản xuất. Rõ ràng, đây là cơ hội cho các hộ kinh doanh vừa được vay vốn, vừa được tra dồi thêm kiến thức, kỹ năng quản lý kinh doanh. Tại Việt Nam, đã có nhiều công trình nghiên cứu phân tích ảnh hưởng của TCVM đến các khía cạnh trong nền kinh tế. Nguyễn Kim Anh và cộng sự (2011) đã chỉ ra TCVM có đóng góp lớn trong công cuộc xóa đói giảm nghèo và có ảnh hưởng tích cực đến mức sống của người dân. Nghiên cứu của Mai Thị Hồng Đào (2016) cho thấy, tín dụng vi mô có tác động tích cực đến thu nhập của hộ nghèo và hộ nghèo trung bình. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu đầy đủ và toàn diện về tác động của TCVM đến khu vực hộ kinh doanh. Do vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm trả lời cho câu hỏi trên.

2. Tổng quan nghiên cứu

¹ Các tổ chức TCVM ở đây bao gồm các tổ chức có cung cấp dịch vụ tài chính vi mô, bao gồm tổ chức TCVM chính thức, bán chính thức, Quỹ Tín dụng nhân dân, Ngân hàng Hợp tác xã, Ngân hàng Chính sách xã hội.

Tại Việt Nam, định nghĩa về hộ kinh doanh được nêu ra trong Nghị định 78/2015/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp. Cụ thể, “hộ kinh doanh do một cá nhân hoặc một nhóm người gồm các cá nhân là công dân Việt Nam đủ 18 tuổi, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, hoặc một hộ gia đình làm chủ, chỉ được đăng ký kinh doanh tại một địa điểm, sử dụng dưới 10 lao động và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh”. Tại các quốc gia trên thế giới, hộ kinh doanh tồn tại dưới dạng cơ sở kinh doanh một chủ (sole proprietorship/sole trader), như ở Anh, Pháp, Úc, Ấn Độ, trong đó người chủ đồng thời là người quản lý, điều hành cơ sở kinh doanh trên danh nghĩa của chính họ; không có sự phân tách về quyền sở hữu tài sản của người chủ và cơ sở kinh doanh, người chủ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân. Cơ sở kinh doanh một chủ không có tư cách pháp nhân, quy mô thường nhỏ, mang tính gia đình, có thể thuê lao động. Điểm khác là tại Việt Nam, hộ kinh doanh có thể do nhiều cá nhân cùng làm chủ. Ngoài ra, ở Úc và Ấn Độ, pháp luật không buộc cơ sở kinh doanh một chủ phải đăng ký kinh doanh. Tại Anh và Pháp, cơ sở kinh doanh một chủ phải đăng ký kinh doanh; nhưng từ năm 2011, cơ sở kinh doanh một chủ của Pháp có thể đăng ký chế độ trách nhiệm hữu hạn để tách lợi nhuận kinh doanh ra khỏi thu nhập của người chủ.

Xét về quy mô lao động, hộ kinh doanh tại Việt Nam có thể xếp vào khu vực “microbusiness/micro-enterprise”², nghĩa là khu vực kinh doanh quy mô siêu nhỏ bởi đây là thuật ngữ dùng để phân chia các loại hình kinh doanh theo quy mô lao động/doanh thu, không phải là một hình thức pháp lý trong kinh doanh. Do vậy, bài viết xem xét tổng quan nghiên cứu quốc tế trên các khía cạnh: ảnh hưởng của TCVM đến khu vực kinh doanh quy mô nhỏ.

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng việc thiếu vốn kinh doanh và khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn là một trong những cản trở chính đối với sự phát triển của cơ sở kinh doanh siêu nhỏ, nhỏ và vừa (Owualah, 1999; Carpenter, 2001; Anyawwu, 2003; Lawson, 2007). Lý do là bởi việc tiếp cận được với các dịch vụ tài chính giúp các cơ sở kinh doanh này bổ sung nguồn lực để đầu tư nâng cao năng lực và năng suất sản xuất (Watson và Everett, 1999). Thêm vào đó, trong suốt quá trình hoạt động, các cơ sở siêu nhỏ cần duy trì được vốn lưu động. Tuy nhiên, thực tế cho thấy vốn lưu động của các cơ sở này chủ yếu huy động từ các nguồn không chính thức như gia đình, bạn bè, tín dụng đen, mà hầu hết những nguồn này không đáp ứng đủ nhu

² Bài viết làm rõ thuật ngữ “micro-enterprise” bởi tại Việt Nam thuật ngữ này thường được dịch là “Doanh nghiệp siêu nhỏ”, có đặc điểm pháp lý và yêu cầu về hoạt động khác với hộ kinh doanh dù quy mô có thể tương đương nhau.

cầu của hoạt động kinh doanh (Bhasin và Alepaku, 2001). Việc tiếp cận vốn từ khu vực tài chính chính thức là khó khăn với các cơ sở kinh doanh quy mô nhỏ bởi họ không đáp ứng được điều kiện vay vốn của các ngân hàng, tổ chức tín dụng (TCTD). Những khó khăn về huy động vốn có thể làm giảm doanh thu và lợi nhuận của các cơ sở kinh doanh (Khandker và cộng sự, 2013).

TCVM ra đời với mục đích trợ giúp các đối tượng thu nhập thấp tiếp cận được dịch vụ tài chính (bao gồm tín dụng, tiết kiệm, bảo hiểm, kiều hối... và các dịch vụ phi tài chính khác), từ đó giúp họ cải thiện thu nhập và điều kiện sống. Hiệu quả của TCVM trong việc xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân đã được chứng minh cả trên thực tế và qua nhiều nghiên cứu thực nghiệm tại nhiều quốc gia đang phát triển. Cho tới nay, đối tượng thu nhập thấp vẫn là ưu tiên của các tổ chức TCVM, tuy nhiên, hướng tới phát triển bền vững, nhiều tổ chức đã mở rộng đối tượng khách hàng tới những người kinh doanh quy mô nhỏ và siêu nhỏ (Farhana Ferdousi, 2015). Những khách hàng này có thể là khách hàng lâu năm của tổ chức TCVM, đã thoát nghèo và mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh; cũng có thể là những khách hàng mới có nhu cầu vốn để kinh doanh, với mức thu nhập cao hơn và ít rủi ro hơn. Theo Olugbenga và Mashigo (2017), TCVM có thể là nền tảng để các cơ

sở quy mô nhỏ huy động vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. TCVM cũng có thể hỗ trợ các cơ sở thông qua cung cấp dịch vụ phi tài chính như tư vấn kinh doanh, đào tạo về kỹ năng quản lý tài chính, kỹ năng kinh doanh cho người chủ cơ sở.

Nghiên cứu thực nghiệm về tác động của TCVM đến các cơ sở kinh doanh nhỏ, siêu nhỏ đưa ra nhiều kết quả khác nhau. Cụ thể, sử dụng mô hình ANCOVA để xem xét mối liên hệ giữa vay vốn tài chính vi mô và hiệu quả hoạt động của cơ sở kinh doanh nhỏ và siêu nhỏ tại Indonesia trong giai đoạn 1999-2005, Rahmat và cộng sự (2006) chỉ ra rằng TCVM giúp các cơ sở này gia tăng doanh thu và quy mô hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, nghiên cứu này mới chỉ kiểm soát yếu tố vùng miền và ngành nghề kinh doanh khi xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của cơ sở kinh doanh. Nghiên cứu của Xitian Wang (2013) tại Trung Quốc cũng cho thấy tín dụng TCVM đóng vai trò quan trọng trong việc tăng doanh thu và lợi nhuận cho các hộ kinh doanh. Karlan và Valdivia (2006) lại cho thấy sự kết hợp giữa tín dụng vi mô và đào tạo kiến thức kinh doanh cho chủ cơ sở có lợi cho cả tổ chức cho vay và người đi vay. Cụ thể, các chủ cơ sở được tham gia đào tạo của tổ chức TCVM ghi nhận sự gia tăng về doanh thu bán hàng, việc trả nợ cho tổ chức cũng nhanh chóng và đúng hạn hơn. Nghiên cứu sử dụng

mô hình hồi quy Probit với biến giả đại diện cho việc chủ cơ sở kinh doanh được tham gia hoặc không được tham gia đào tạo. Tuy nhiên, sử dụng mô hình hồi quy Pooled OLS phân tích dữ liệu bảng thu được từ điều tra 502 cơ sở kinh doanh quy mô nhỏ có vay vốn của tổ chức TCVM tại Nigeria, Babajide (2012) kết luận việc vay vốn TCVM không có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh doanh nhỏ và siêu nhỏ; đồng thời, nghiên cứu này đề xuất các tổ chức TCVM nên gia tăng mức cho vay và thời hạn trả nợ đối với các cơ sở kinh doanh này. Kết quả tương tự cũng được đưa ra trong nghiên cứu của Olugbenga và Mashigo (2017) tại tỉnh Gauteng, Nam Phi. Trên thực tế, để thúc đẩy khu vực kinh doanh quy mô nhỏ, Chính phủ Ấn Độ đã tiến hành một chương trình vay vốn kết hợp giữa ngân hàng và tổ chức TCVM, trong đó các khoản tín dụng vi mô được cung cấp cho khu vực kinh doanh nhỏ (tuy nhiên mức vay cao hơn khoản tín dụng vi mô thông thường). Đo lường hiệu quả của dự án này, Ngân hàng Thế giới (WB) cho thấy việc vay vốn giúp các cơ sở cải thiện được năng suất lao động, gia tăng phương tiện sản xuất, duy trì tốt vốn lưu động, thuê được nhân viên tốt hơn, tạo ra doanh thu và lợi nhuận cao hơn, cũng như chủ cơ sở cảm thấy tự tin hơn trong kinh doanh.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Nguồn số liệu

Nguồn số liệu sơ cấp sử dụng trong quá trình nghiên cứu thực nghiệm được thu thập từ việc phát phiếu điều tra khảo sát tại các tỉnh thành trải dài ba miền Bắc, Trung, Nam của Việt Nam gồm: Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Yên, Đắk Nông, Bình Thuận, Ninh Thuận, Bình Dương và Tp. Hồ Chí Minh. Các tỉnh thành được lựa chọn trên cơ sở phản ánh được thực trạng tín dụng vi mô dành cho hộ kinh doanh cá thể tại các vùng, miền trên cả nước với đặc trưng, trình độ phát triển khu vực khác nhau. Giai đoạn khảo sát từ năm 2013 đến năm 2017. Bên cạnh việc phát phiếu điều tra, nhóm nghiên cứu tiến hành phỏng vấn sâu các hộ kinh doanh thuộc một số xã/phường điển hình về hoạt động tín dụng TCVM tại hai tỉnh miền Bắc nhằm thu thập các thông tin cơ bản, thông tin tín dụng vi mô của hộ cũng như lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của các hộ kinh doanh về việc vay vốn vi mô. Tổng số phiếu phát ra là 320 phiếu, bình quân mỗi tỉnh 40 phiếu, phát tại hai huyện khác nhau. Số phiếu thu về là 235 phiếu, trong đó có 171 phiếu hợp lệ được sử dụng vào mô hình thực nghiệm. Phiếu điều tra được thiết kế gồm 30 chỉ tiêu bao hàm các nội dung chính sau:

- Thông tin cơ bản: Gồm các chỉ tiêu nhằm miêu tả đặc điểm của chủ hộ kinh doanh và hộ kinh doanh như giới tính, tuổi, trình độ học vấn của chủ hộ; ngành nghề kinh doanh, quy mô lao động của

hộ; doanh thu, lợi nhuận, cơ sở vật chất của hộ.

- Thông tin tín dụng vi mô: Gồm các chỉ tiêu về mức độ duy trì của hộ kinh doanh với tài chính vi mô, quy mô vốn vay, thời hạn vay.
- Thăm dò ý kiến: Gồm các câu hỏi tiếp cận sâu hơn về mức độ của hộ kinh doanh về hoạt động tài chính vi mô, quy trình cấp tín dụng, mức vốn vay và lãi suất kỳ vọng...

3.2. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ 171 phiếu khảo sát khách hàng của tổ chức TCVM, trong khoảng thời gian từ năm 2013 đến năm 2017, hình thành nên dạng dữ liệu bảng. Cấu trúc dữ liệu bảng là bảng cân bằng cho các khách hàng theo chuỗi thời gian (năm).

Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy GLS (generalized least squares) với giả định mô hình là hoàn toàn xác định, có sự khác biệt về phương sai sai số ở mỗi nhóm đối tượng, nhưng là không đổi trong phạm vi từng đối tượng. Với những giả thiết này, GLS đem lại ước lượng tiệm cận hiệu quả và vững. Đồng thời, việc ước lượng cho phép khắc phục hiện tượng tự tương quan và phương sai thay đổi trong mô hình hồi quy với dữ liệu bảng (Đình Thị Thu Hồng, 2014).

Việc kiểm định mô hình nhằm mục đích trả lời câu hỏi TCVM có tác động như thế nào đến sự phát triển của

Bảng 1. Mô tả đặc điểm của mẫu điều tra

Chỉ tiêu	Số lượng
Giới tính chủ hộ	
Nam	72
Nữ	99
Trình độ học vấn chủ hộ	
Biết đọc, viết; Chưa tốt nghiệp cấp 1	15
Tốt nghiệp cấp 1	26
Tốt nghiệp cấp 2	57
Tốt nghiệp cấp 3	73
Ngành nghề	
Nông nghiệp	62
Phi nông nghiệp	109
Vùng miền	
Miền Bắc	50
Miền Trung	76
Miền Nam	45

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

hộ kinh doanh cá thể. Sự phát triển của hộ kinh doanh được đặc trưng bởi lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và năng suất lao động của hộ (Williams và cộng sự, 2016; Babajide, 2012; Rahmat và cộng sự, 2006). Trong đó: Lợi nhuận (loinhuan) = Doanh thu – Chi phí kinh doanh Năng suất lao động (nangsuat) = Doanh thu (theo năm)/số lao động chính thức của hộ trong năm

Biến giải thích chính của mô hình là Tín dụng vi mô, là biến liên tục, thể hiện quy mô vay vốn của hộ kinh doanh theo đơn vị tính triệu đồng. Để đo lường tác động của TCVM đến sự phát triển của hộ kinh doanh, mô hình cần

kiểm soát các yếu tố khác có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của hộ, bao gồm: yếu tố về nguồn lực con người (tuổi, giới tính, trình độ học vấn của chủ hộ kinh doanh) (La Porte và Schleifer, 2014); yếu tố về ngành nghề, khu vực kinh doanh (quy mô lao động, ngành nghề kinh doanh, cơ sở vật chất, khu vực kinh doanh) (Nabar và Yan, 2016). Bài viết cũng đưa thêm biến về đặc trưng vùng miền để đại diện cho tác động của điều

kiện ngoại cảnh và biến về đào tạo kỹ năng kinh doanh cho chủ hộ thể hiện chủ hộ có được tham gia các chương trình đào tạo do tổ chức TCVM tổ chức hay không. Trên căn cứ đã phân tích, bài viết triển khai hai mô hình như sau:

$$\begin{aligned} \ln(\text{nhuan}) = & \beta_0 + \beta_1 \times \text{tindungvimo} + \beta_2 \times \text{daotao} + \\ & \beta_3 \times \text{tuoi} + \beta_4 \times \text{gioitinh} + \beta_5 \times \text{hocvan} + \beta_6 \times \text{quymo} + \beta_7 \times \text{nganhnghe} + \beta_8 \times \text{cosovatchat} + \beta_9 \times \text{khuvuc} + \beta_{10} \times \text{mien_} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \ln(\text{bac}) + \beta_{11} \times \text{mien_trung} \\ (1) \\ \ln(\text{nangsuat}) = & \beta_0 + \beta_1 \times \text{tindungvimo} + \beta_2 \times \text{daotao} + \\ & \beta_3 \times \text{tuoi} + \beta_4 \times \text{gioitinh} + \beta_5 \times \text{hocvan} + \beta_6 \times \text{nganhnghe} + \beta_7 \times \text{cosovatchat} + \beta_8 \times \text{khuvuc} + \beta_9 \times \text{mien_bac} + \beta_{10} \times \text{mien_trung} \\ (2) \end{aligned}$$

4. Kết quả và thảo luận

Trong số 11 biến giải thích đưa vào mô hình (1), nghiên cứu ghi nhận 9 biến có hệ số

Bảng 2. Mô tả biến giải thích sử dụng trong mô hình

TT	Biến giải thích	Mô tả	Tương quan kỳ vọng
1	Tín dụng vi mô (tindungvimo)	Biến liên tục: Triệu đồng/năm	+
2	Đào tạo của TCTCVM (daotao)	Biến giả: 1=có được tham gia các lớp đào tạo về kỹ năng kinh doanh do TCTCVM tổ chức	+
3	Tuổi của chủ hộ kinh doanh (tuoi)	Biến liên tục	+
4	Giới tính chủ hộ kinh doanh (gioitinh)	Biến giả: 1 = Nam; 2 = Nữ	-
5	Học vấn của chủ hộ (hocvan)	1= Không biết đọc, viết 2= Biết đọc, viết, chưa tốt nghiệp cấp 1 3= Tốt nghiệp cấp 1 4= Tốt nghiệp cấp 2 5= Tốt nghiệp cấp 3	+
6	Quy mô lao động (quymo)	Biến liên tục: người	+
7	Ngành nghề chính (nganhnghe)	Biến giả: 1 = Nông nghiệp; 0= Phi nông nghiệp	-
8	Cơ sở vật chất (cosovatchat)	Biến giả: Tổng điểm của các yếu tố sau: - Tình trạng địa điểm sản xuất kinh doanh: + Nhà mái bằng/nhà tầng/nhà kiên cố: 1 + Nhà tạm: 2 - Điện: Điện lưới: 1; Điện máy nổ: 2 - Máy tính, Internet: Có sử dụng 1; Không sử dụng: 2 - Máy móc, phương tiện SX, tài sản cố định: + Sở hữu: 1 + Đi thuê: 2	-
9	Khu vực kinh doanh (khuvuc)	Biến giả: 1 = Nông thôn; 0 = Thành thị	-
10	Đặc trưng vùng miền	Sử dụng ba biến giả: mien_bac, mien_trung (mỗi biến lần lượt nhận giá trị 0 và 1, được kết hợp theo cặp để cho thấy sự hiện diện của từng vùng miền)	
	Mien_bac = 1 Mien_trung = 0	Bắc Bộ (Bắc Ninh, Vĩnh Phúc)	

TT	Biến giải thích	Mô tả	Tương quan kỳ vọng
	Mien_bac = 0 Mien_trung = 1	Trung Bộ (gồm: Phú Yên, Đắc Nông, Bình Thuận, Ninh Thuận)	
	Mien_bac = 0 Mien_trung = 0	Nam Bộ (gồm: Bình Dương, Hồ Chí Minh)	

phù hợp ở mức ý nghĩa từ 1-10%. Tuy nhiên với mô hình (2), chỉ có 7 biến có hệ số phù hợp ở mức ý nghĩa trên. Hệ số hồi quy của biến số tiền vay TCVM (*tindungvimo*) là 0,584, có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, phù hợp với dấu kỳ vọng của nhóm tác giả. Theo đó, nếu số tiền vay TCVM tăng thêm 1 triệu đồng, lợi nhuận của hộ kinh doanh sẽ tăng thêm 0,58 triệu đồng/năm. Trong mô hình (2), với mỗi triệu đồng vay vốn TCVM, năng suất lao động của hộ sẽ tăng thêm 1,12 triệu đồng/năm. Kết quả này cho thấy việc vay vốn TCVM có tác động tích cực đến kết quả kinh doanh cũng như năng suất lao động của hộ kinh doanh.

Theo Karlan và Valdivia (2006), việc đào tạo kỹ năng kinh doanh cho chủ cơ sở vay vốn của tổ chức TCVM có ảnh hưởng tích cực đến doanh thu bán hàng của hộ kinh doanh. Do vậy, bài viết đưa thêm biến *daotao* để xem xét việc các tổ chức TCVM cung cấp các lớp đào tạo kỹ năng sản xuất, kinh doanh cho khách hàng có ảnh hưởng như thế nào đến kết quả hoạt động của khách hàng, tuy nhiên cả hai mô hình đều cung cấp kết quả cho thấy việc đào tạo không có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến lợi nhuận cũng như năng suất lao động

của hộ kinh doanh. Đối với các biến liên quan đến chủ hộ kinh doanh, trong mô hình (1), hệ số hồi quy của biến *tuoi* là 0,88, có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, phù hợp với dấu kỳ vọng của nhóm tác giả. Theo đó, nếu chủ hộ kinh doanh tăng thêm 1 tuổi thì lợi nhuận kinh doanh của hộ sẽ tăng thêm 0,88 triệu đồng/năm; tuy nhiên trong mô hình (2), biến *tuoi* của chủ hộ kinh doanh không có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê với năng suất lao động của hộ. Tương

tự, biến giới tính của chủ hộ có ảnh hưởng mang ý nghĩa thống kê ở mức 10% tới lợi nhuận của hộ kinh doanh, nhưng không có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến năng suất lao động của hộ; theo đó, chủ hộ là nam thì lợi nhuận tạo ra sẽ cao hơn 7,9 triệu đồng/năm so với chủ hộ là nữ. Hệ số hồi quy của biến ngành nghề lần lượt là -24,5 và -63,73 trong mô hình (1) và (2), đều có ý nghĩa thống kê và phù hợp với dấu kỳ vọng của tác giả. Theo đó, các hộ

Bảng 3. Kết quả phân tích ảnh hưởng của tín dụng vi mô đến lợi nhuận của hộ kinh doanh

Biến phụ thuộc: <i>loinhuan</i>		Số quan sát = 736	
Log likelihood = -4008.0255		Số nhóm = 168	
		Prob>chi2 = 0.00	
		Wald chi2 (11) = 1139.71	
Biến giải thích	Hệ số hồi quy	Độ lệch chuẩn	Thống kê z
<i>tindungvimo</i>	0.584***	0.593	9.85
<i>daotao</i>	-4.24	6.61	-0.64
<i>tuoi</i>	0.88***	0.253	3.48
<i>gioitinh</i>	-7.9*	4.424	-1.79
<i>hocvan</i>	13.1***	2.56	5.11
<i>quymo</i>	51.22***	2.232	22.95
<i>nganhnghe</i>	-24.5***	4.962	-4.94
<i>cosovatchat</i>	-0.432	1.325	-0.33
<i>khuvuc</i>	-12.01**	5.8	-2.07
<i>Mien_bac</i>	-35.58**	7.29	-4.88
<i>Mien_trung</i>	-41.93**	7.69	-5.45
Hằng số	-17.627	22.197	-0.79

***, **, *: có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, 10%

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả trên phần mềm *StataSE 13*

Bảng 4. Kết quả phân tích ảnh hưởng của tín dụng vi mô đến năng suất lao động của hộ kinh doanh

Biến phụ thuộc: nangsuat Log likelihood = -4008.0255		Số quan sát = 736 Số nhóm = 168 Prob>chi2 = 0.00 Wald chi2 (11) = 1139.71	
Biến giải thích	Hệ số hồi quy	Độ lệch chuẩn	Thống kê z
tindungvimo	0.73***	0.14	5.24
daotao	-3.09	16.66	-0.19
tuoitinh	0.59	0.637	0.93
gioitinh	0.316	11.07	0.03
hocvan	36.27***	6.38	5.68
nganhnghe	-63.73**	12.5	-5.1
cosovatchat	-5.46	3.335	-1.64
khuvuc	0.967	14.18	0.07
Mien_bac	-91.63***	18.32	-5.00
Mien_trung	-63.74***	19.1	-3.34
Hằng số	241.55	52.4	4.61

***, **, *: có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, 10%

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả trên phần mềm StataSE 13

kinh doanh hoạt động trong khu vực phi nông nghiệp khi vay vốn TCVM sẽ có hiệu quả cao hơn các hộ nông nghiệp, cụ thể lợi nhuận hàng năm của hộ phi nông nghiệp lớn hơn 24,5 triệu đồng và năng suất lao động lớn hơn 63,73 triệu đồng/năm. Trong khi đó, biến cơ sở vật chất không thể hiện ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê lên cả hai biến phụ thuộc. Biến khu vực có ý nghĩa thống kê ở mức 5% trong mô hình (1) và có hệ số hồi quy là -12,01. Tuy nhiên biến này không có ý nghĩa thống kê trong mô hình (2). Như vậy, các hộ kinh doanh ở khu vực thành thị sẽ tạo ra lợi nhuận lớn hơn 12,01 triệu đồng/năm so với hộ nông thôn khi vay vốn TCVM. Tuy nhiên, không có sự khác biệt mang ý nghĩa

thống kê giữa năng suất lao động của hộ kinh doanh ở hai khu vực.

Hệ số hồi quy của biến giả đặc trưng vùng miền: Trong mô hình (1) hệ số hồi quy của miền Bắc là -35,58 (mức ý nghĩa 5%), miền Trung là -41,93 (mức ý nghĩa 5%). Tính toán “hệ số chặn riêng” cho các miền được khảo sát trong mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là “loinhuan”, ta thu được kết quả như sau: $\Delta C_i = -35,58 \times \text{mien_bac} -$

41,93 mien_trung
Từ tính toán trên, có thể xếp hạng mức độ hiệu quả của tín dụng vi mô đến kết quả hoạt động của hộ kinh doanh tại từng vùng miền như sau: Hộ kinh doanh tại Nam Bộ cho thấy hiệu quả tốt nhất, tiếp đó là hộ kinh doanh tại miền Bắc và cuối cùng là miền Trung. Về mặt định lượng bình quân, so với miền Nam, hộ kinh doanh ở miền Bắc vay vốn TCVM tạo ra hiệu quả về lợi nhuận thấp hơn 35,58 triệu đồng/năm; hộ kinh doanh ở miền Trung tạo ra hiệu quả về lợi nhuận thấp hơn 41,93 triệu đồng/năm. Có thể thấy, thực tế này tương đối phù hợp với trình độ phát triển kinh tế của các tỉnh, thành phố được lựa chọn khảo sát. Hai địa điểm khảo sát tại miền Nam là Tp. Hồ Chí Minh và Bình Dương, có mức độ phát triển cao hơn các tỉnh được khảo sát ở miền Bắc và miền Trung.

5. Kết luận

Kết quả thực nghiệm cho thấy việc vay vốn TCVM của các hộ kinh doanh tại Việt Nam có mang lại hiệu quả tích cực, thể hiện qua việc lợi nhuận hàng năm và năng suất lao động của hộ đều được cải thiện. Tuy nhiên, mức độ

Bảng 5. Hệ số chặn riêng cho các miền được khảo sát trong mô hình

Vùng miền	Mien_bac	Mien_trung	ΔC_i
Bắc Bộ	1	0	-35,58
Trung Bộ	0	1	-41,93
Nam Bộ	0	0	0

Nguồn: Tính toán của tác giả trên phần mềm StataSE 13

hiệu quả còn khác nhau giữa khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp và giữa các vùng

miền. Thực tế cho thấy việc vay vốn TCVM còn hạn chế đối với hộ kinh doanh bởi

khách hàng ưu tiên của các tổ chức TCVM trước đây chủ

xem tiếp trang 23

Tài liệu tham khảo

1. Anyanwu, C. M. (2003) *The role of cbn of nigeria in enterprises financing, paper delivered at Small and Medium Industries Equity Investment Scheme (SMIEIS) Seminar. CBN Training Centre, Lagos.*
2. Babajide, A. (2012) *Effects of Microfinance on Micro and Small Enterprises (MSEs) Growth in Nigeria. Asian Economic and Financial Review, Vol.2, No. 3, pp. 463-477*
3. Bhasin, V. K., & Akpalu, W. (2001). *Impact of micro-finance enterprises on the efficiency of micro-enterprises in Cape Coast. University of Cape Coast, Department of Economics. Retrieved from http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/@ed_emp/documents/publication/wcm_041874.pdf (accessed on April 24, 2018).*
4. Carpenter, C. (2001). *Making small business finance profitable in Nigeria SME finance in Nigeria. Retrieved on 18th March. 2007 from the website: www.nipc-ng.org.*
5. CIEM, (2017). “Chính thức hóa” hộ kinh doanh ở Việt Nam – Thực trạng và khuyến nghị chính sách. Báo cáo nghiên cứu.
6. La Porta, R. & Shleifer, A. (2014). *Informality and development. Journal of Economic Perspectives, 28(3), 109–126.*
7. Lawson, B. (2007) *Access to finance for SMEs, Financial System Strategy 2020, International Conference, Abuja. Available: <http://www.cenbank.org/fss/mon/FSS2020Presentation%20at%20International%20Conference.ppt>.*
8. Mai Thị Hồng Đào, (2016). Tác động của tài chính vi mô đến thu nhập của hộ nghèo ở Việt Nam, *Van Hien University Journal of Science, 4(3)*
9. Nabar, M. & Yan, K. (2013). *Sector-level productivity, structural change and rebalancing in China. IMF Working Paper No. 240. Washington, DC: IMF.*
10. Nguyễn Kim Anh, Ngô Văn Thứ, Lê Thanh Tâm, Nguyễn Thị Tuyết Mai, (2011). *Tài chính vi mô với giảm nghèo tại Việt Nam – Kiểm định và so sánh.*
11. Owualah, S. I. (1999). *Entrepreneurship in small business firms. Lagos: G-Mag Investments Ltd., (Chapter 3).*
12. Phạm Văn Hồng, (2016). Phát triển hộ kinh doanh cá thể: Phân tích từ quản trị vốn và tài chính, *Tạp chí Tài chính, 4(2), 24-26*
13. Rahmat, M. & Achmad, M. (2006). *The impact of microfinance to micro and small enterprise's performance and the improvement of their business, Padjadjaran University, Working Paper in Economics and Development Studies*
14. Watson, J. & Everett, J. (1999) *Small business failure rate: choice of definition and industry effects. International Small Business Journal, 17, 123-129.*
15. <http://www.qdnd.vn/kinh-te/cac-van-de/bai-5-phat-trien-ho-kinh-doanh-ca-the-thanh-doanh-nghiep-520522>; <http://bnews.vn/chuyen-doi-ho-kinh-doanh-bai-1-tiem-nang-thuc-day-khu-vuc-kinh-te-tu-nhan/45751.html>; <http://www.lawyersfrance.eu/setting-up-a-sole-trader-in-france>; <http://microbusiness.ac.uk/definitions/>; <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2008/07/26/1449/>

Thông tin tác giả

Nguyễn Thị Hoài Thu, Tiến sĩ
Viện Đào tạo quốc tế, Học viện Ngân hàng
Email: thunth@hvn.edu.vn

Vũ Hương Quỳnh, Thạc sĩ
Viện Nghiên cứu khoa học ngân hàng, Học viện Ngân hàng
Email: quynhv@hvn.edu.vn

Summary

Impact of microfinance on microbusiness development in Vietnam

The paper aims to analyze impact of microfinance in particularly microcredit on the development of microbusiness in Vietnam. Using GLS (generalized least squares) method and survey data of microbusiness across 8 provinces/cities in Vietnam, the research findings reveal that microcredit has positive effect on profit and productivity of microbusiness, however the level of effect is different across business sectors and geographic areas. Besides, the paper shows that business skill training has not shown clear impact on microbusiness performance.

Key words: micro business microenterprise, microfinance, development, performance.

Thu Thi Hoai Nguyen, PhD.
Director of the International School of Business, Banking Academy

Quynh Huong Vu, MEd.
Research Institute for Banking, Banking Academy

nạn tham nhũng, tiếp tay cho các doanh nghiệp trốn thuế, làm thất thu ngân sách. Tăng cường công tác kỷ luật thuế thông qua đẩy mạnh kiểm tra, thanh tra, phát hiện và xử lý

kịp thời những trường hợp khai kê không đúng, không đủ số thuế phải nộp. Một ngân sách bền vững, chi tiêu công hiệu quả, sẽ hạn chế mức độ sử dụng kênh tín

dụng ngân hàng cho các mục tiêu chỉ tiêu của Chính phủ, tạo điều kiện cho CSTT có thể theo đuổi mục tiêu ổn định và là nền tảng để phối hợp chính sách. ■

Tài liệu tham khảo

1. Andrew F., Madhusudan M. and Ramon M. (2012), "Central bank and government debt management: issues for monetary policy". *BIS Papers No 67*.
2. Bernard L. and Enrique G. D. P. (2005), "Coordination of Monetary and Fiscal Policies", *IMF Working Paper 05/25*
3. International Monetary Fund (2010), *Regional Economic Outlook, October 2010: Monetary Policy Effectiveness in Sub-Saharan Africa*
4. Laurens, B. (2005), *Monetary Policy Implementation at Different Stages of Market Development, IMF Occasional Paper No. 244*
5. Michele F. and Franco S. (1998), "Fiscal dominance and money growth in Italy: the long record, AEA Meetings in New York
6. Sargent T. and Wallace N. (1981), "Some Unpleasant Monetarist Arithmetic" *Quarterly Review vol. 5, no.3*
7. Togo E. (2007), "Coordinating Public Debt Management with Fiscal and Monetary Policies: An Analytical Framework", *Policy Research Working Paper, WPS4369*.
8. TS. Đặng Đức Anh và cộng sự (2017), "Đánh giá tác động của tái cơ cấu đầu tư công đến nền kinh tế giai đoạn 2011 – 2015", http://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/r/m/ncvtd/ncvtd_chitiet.jsessionid=NIWThNJKLc1p4GhSIH401QGCVt4FrymQmnrVOKTvzn1ZtpRNhJL!-1053872361!903654150?dDocName=MOFUCM099398&dID=103076&_afLoop=20894848356211199#!%40%640%3FdID%3D103076%26_afLoop%3D20894848356211199%26dDocName%3DMOFUCM099398%26_adf.ctrl-state%3Dm7olwppwj_4

Thông tin tác giả

Nguyễn Thanh Nhàn, Tiến sĩ
Học viện Ngân hàng
Email: nhannt@hvn.edu.vn

Nguyễn Thị Minh Nguyệt, Thạc sĩ
Học viện Ngân hàng
Email: nguyetnm@hvn.edu.vn

Summary

Impact of government budget deficit on the effectiveness of monetary policy in Vietnam

The effectiveness of monetary policy is influenced by many factors, in which the budget deficit and the fiscal dominance play an important role, especially for developing countries which require substantial budgetary support for development goals like Vietnam. The article highlights the effects of budget deficits and the fiscal dominance on the effectiveness of monetary policy in Vietnam in the period 2007-2017, then proposing some policy recommendations to eliminate the negative impacts from those factors.

Keywords: effectiveness of monetary policy, budget deficit, fiscal dominance.

Nhan Thanh Nguyen, PhD.

Nguyet Thi Minh Nguyen, MEd.
Organization of all: Banking Academy

tiếp theo trang 31

yếu là người nghèo, người có thu nhập thấp. Các tổ chức TCVM cần tăng cường quảng bá sản phẩm của mình tới các hộ kinh doanh bởi đây cũng là khu vực khách hàng tiềm năng

cho tổ chức TCVM. Ngoài ra, để phát triển khu vực hộ kinh doanh hiệu quả, tạo tiền đề để những hộ kinh doanh này lớn mạnh thành doanh nghiệp, cần có những biện pháp tháo gỡ khó khăn trong tiếp cận vốn vay của khu vực này. Nhà

nước cần có cơ chế và chính sách khuyến khích, hỗ trợ cụ thể về vay vốn với hộ kinh doanh bởi những chính sách hiện này mới tập trung vào các loại hình doanh nghiệp, chưa sát sườn với khu vực hộ kinh doanh. ■